

BẢN TIN DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC THỜI HẠN NGẮN
(Từ ngày 22 đến 30/9/2025)

1.1. Lưu vực sông Hồng

<i>a. Diễn biến tình hình nguồn nước đã qua</i>
+ Tổng lượng mưa: Phổ biến từ 40-70mm, có nơi trên 100mm như: Chi Nê (Phú Thọ) 112.1mm, Lạc Sơn (Phú Thọ) 124.2mm, Bắc Quang (Tuyên Quang) 128.6mm, Hà Giang (Tuyên Quang) 117.2mm...
- Tổng lượng dòng chảy: + Trên sông Thao: Tổng lượng dòng chảy tại trạm Yên Bái giảm so với tuần trước và thấp hơn TBNN cùng kỳ 47%. + Trên sông Lô: Lưu lượng dòng chảy tại trạm Tuyên Quang ở mức thấp hơn so với tuần trước, tổng lượng dòng chảy xấp xỉ với TBNN cùng kỳ. + Trên sông Đà: Dòng chảy đến hồ Hòa Bình có xu thế tăng so với 7 ngày trước do chịu ảnh hưởng điều tiết của thủy điện tuyến trên; tổng lượng dòng chảy cao hơn so với TBNN cùng kỳ 7%. + Trên sông Hồng: Tổng lượng dòng chảy hạ lưu sông Hồng tại trạm Hà Nội trong tuần qua xấp xỉ TBNN cùng kỳ.
<i>b. Dự báo, cảnh báo</i>
+ Tổng lượng mưa: Phổ biến 100-250mm, có nơi trên 400mm.
- Tổng lượng dòng chảy: + Trên sông Thao: Tổng lượng dòng chảy tại trạm Yên Bái sẽ tăng so với tuần trước và thấp hơn TBNN cùng kỳ 7%. + Trên sông Lô: Dòng chảy tại trạm Tuyên Quang sẽ tăng so với tuần trước do ảnh hưởng của bão số 8, tổng lượng dòng chảy thấp hơn TBNN cùng kỳ 19%. + Trên sông Đà: Dòng chảy đến hồ Hòa Bình có xu thế tăng so với 7 ngày trước do chịu ảnh hưởng điều tiết của thủy điện tuyến trên và mưa trên lưu vực; tổng lượng dòng chảy dự báo so với TBNN cùng kỳ 40%. + Trên sông Hồng: Tổng lượng dòng chảy hạ lưu sông Hồng tại trạm Hà Nội dự báo cao hơn TBNN cùng kỳ 13%.

1.2. Lưu vực sông Thái Bình

<i>a. Diễn biến tình hình nguồn nước đã qua</i>
- Tổng lượng mưa: Phổ biến 20-40mm, có nơi trên 60mm như: Thát Khê (Lạng Sơn) 69.3mm, Lục Ngạn (Bắc Ninh) 60.1mm, Sơn Động (Bắc Ninh) 68.9mm, Chí Linh (Tp. Hải Phòng) 61.3mm,...

- Tổng lượng dòng chảy: + Trên sông Cầu, dòng chảy biến đổi chậm. Tổng lượng dòng chảy tại trạm Gia Bảy giảm với tuần trước đó và thấp hơn so với TBNN cùng kỳ 45%. + Trên sông Lục Nam: Dòng chảy ít biến đổi so với kì trước; tổng lượng dòng chảy tại trạm Chũ thấp hơn so với TBNN cùng kỳ 34%.
<i>b. Dự báo, cảnh báo</i>
- Tổng lượng mưa: phổ biến 100-150mm, có nơi trên 250mm.
- Tổng lượng dòng chảy: + Trên sông Cầu, lưu lượng dòng chảy dự báo có khả năng tăng mạnh do ảnh hưởng của bão số 9 (Ragasa). Tổng lượng dòng chảy tại trạm Gia Bảy có xu thế tăng và ở mức cao hơn so với TBNN cùng kỳ 199%. + Trên sông Lục Nam, lưu lượng dòng chảy sẽ tăng nhanh trong khoảng từ 25-26/9 do ảnh hưởng của bão số 9; tổng lượng dòng chảy tại trạm Chũ dự báo sẽ cao hơn kì trước và cao hơn so với TBNN cùng kỳ 87%.

1.3. Các lưu vực sông thuộc khu vực Bắc Trung Bộ

<i>a. Diễn biến tình hình nguồn nước đã qua</i>
- Tổng lượng mưa: Phổ biến 70-100mm, có nơi trên 200mm như: Quỳnh Lưu (Nghệ An) 239.7mm, Hòn Ngự (Nghệ An) 234.1mm,...
- Tổng lượng dòng chảy: + Các sông từ Thanh Hóa đến Hà Tĩnh: Lưu lượng dòng chảy trên các sông giảm hơn so với tuần trước. Tổng lượng dòng chảy trên sông Mã tại Cẩm Thủy thấp hơn TBNN cùng kỳ khoảng 21%, sông Cả tại Yên Thượng thấp hơn 65%, sông Ngàn Phố tại Sơn Diêm thấp hơn khoảng 79%, sông Ngàn Sâu tại Hòa Duyệt thấp hơn 49%. + Trên các sông từ Quảng Trị đến TP Huế: Dòng chảy trên các sông ít biến đổi. Tổng lượng dòng chảy trên sông Tả Trạch (TP Huế) tại trạm Thượng Nhật thấp hơn TBNN cùng kỳ 19%.
<i>b. Dự báo, cảnh báo</i>
- Tổng lượng mưa: Phổ biến 100-200mm, có nơi trên 300mm.
- Tổng lượng dòng chảy: + Các sông từ Thanh Hóa đến Hà Tĩnh: Trong những ngày tới, khu vực khả năng xuất hiện lũ, lưu lượng dòng chảy trên các sông tăng so với tuần trước. Tổng lượng dòng chảy trên sông Mã tại Cẩm Thủy xấp xỉ TBNN cùng kỳ, sông

Cả tại Yên Thượng thấp hơn 9%, sông Ngàn Phố tại Sơn Diệm xấp xỉ TBNN, sông Ngàn Sâu tại Hòa Duyệt thấp hơn khoảng 7%.

+ Trên các sông từ Quảng Trị đến TP Huế: Từ giữa đến cuối tuần, dòng chảy trên các sông được bổ sung tăng cao và ở mức cao hơn tuần trước. Tổng lượng dòng chảy trên sông Tả Trạch tại trạm Thượng Nhật cao hơn TBNN 40%.

1.4. Các lưu vực sông thuộc khu vực Nam Trung Bộ

a. Diễn biến tình hình nguồn nước đã qua

- Tổng lượng mưa: phổ biến 60-100mm, có nơi trên 130mm như: Trà My (Tp. Đà Nẵng) 136.6mm,...

- Tổng lượng dòng chảy:

+ Trên các sông từ Đà Nẵng đến Quảng Ngãi: Trong tuần, dòng chảy trên thượng lưu các sông trong khu vực có dao động, hạ lưu ít biến đổi. Tổng lượng dòng chảy trên sông Thu Bồn (TP Đà Nẵng) tại trạm Nông Sơn cao hơn TBNN cùng kỳ 101%, sông Trà Khúc (Quảng Ngãi) tại trạm Sơn Giang cao hơn 99%.

+ Trên các sông từ Gia Lai đến Khánh Hòa: Lưu lượng dòng chảy trên các sông Dinh Ninh Hòa và sông Ba tăng do xuất hiện 01 đợt lũ với biên độ từ 1,5-3m. Tổng lượng dòng chảy trên sông An Lão (Gia Lai) tại trạm An Hòa thấp hơn 9% , sông Ba (Đăk Lăk) tại trạm Củng Sơn cao hơn 42%, sông Cái Nha Trang (Khánh Hòa) tại trạm Đồng Trăng cao hơn 70%, sông Lũy (Lâm Đồng) tại trạm Sông Lũy cao hơn 22% , sông La Ngà (Lâm Đồng) tại trạm Tào Pao thấp hơn 84% so với TBNN.

b. Dự báo, cảnh báo

- Tổng lượng mưa: phổ biến 100-200mm, có nơi trên 300mm.

- Tổng lượng dòng chảy:

+ Trên các sông từ Đà Nẵng đến Quảng Ngãi: Từ giữa đến cuối tuần, dòng chảy trên các sông được bổ sung tăng cao và ở mức cao hơn so với tuần trước. Tổng lượng dòng chảy trên sông Thu Bồn tại trạm Nông Sơn cao hơn TBNN cùng kỳ 67%, sông Trà Khúc tại trạm Sơn Giang cao hơn 75%.

+ Trên các sông từ Gia Lai đến Khánh Hòa: Lưu lượng dòng chảy trên thượng nguồn các sông có khả năng tăng nhanh vào thời kỳ giữa do xuất hiện một đợt lũ với biên độ 2-4m. Tổng lượng dòng chảy trên sông Ba tại trạm Củng Sơn so với TBNN cao hơn 18% và sông Cái Nha Trang tại trạm Đồng Trăng ở mức cao hơn 165%.

1.5. Lưu vực sông Mê Công

<i>a. Diễn biến tình hình nguồn nước đã qua</i>
- Tổng lượng mưa: Phổ biến từ 40-80mm, có nơi trên 100mm như: Đắk Tô (Quảng Ngãi) 120.8mm, EaKmat (Đắk Lắk) 109.3mm, Trị An (Đồng Nai) 102.7mm,...
- Tổng lượng dòng chảy: + Trên lưu vực sông Sê San và Srêpôk: Trong tuần, lưu lượng dòng chảy trên hệ thống sông Sê San và Srêpôk phổ biến ở mức tương đương và thấp hơn so với tuần trước. Tổng lượng dòng chảy trên sông Đăkbla tại trạm Kon Tum thấp hơn TBNN cùng kỳ 76%, trên sông Krông Ana tại trạm Giang Sơn cao hơn 8%. + Sông Cửu Long: Tổng lượng dòng chảy về đầu nguồn sông Cửu Long biến đổi chậm.
<i>b. Dự báo, cảnh báo</i>
- Tổng lượng mưa: Phổ biến từ 100-200mm, có nơi trên 300mm.
- Tổng lượng dòng chảy: + Trên lưu vực sông Sê San và Srêpôk: Trong tuần tới, lưu lượng dòng chảy trên hệ thống các sông dao động ở mức tương đương và tăng so với tuần vừa qua. Tổng lượng dòng chảy trên sông Đăkbla tại trạm Kon Tum thấp hơn TBNN cùng kỳ 78%, trên sông Krông Ana tại trạm Giang Sơn ở mức tương đương TBNN. + Sông Cửu Long: Tổng lượng dòng chảy về đầu nguồn sông Cửu Long biến đổi chậm, trên sông Tiền tại trạm Tân Châu cao hơn 16% so với TBNN và trên sông Hậu tại trạm Châu Đốc tương đương so với TBNN.

Thời gian ban hành bản tin tiếp theo: 15h00 ngày 01/10/2025.

Tin phát lúc: 15h00

**Người chịu trách nhiệm
ban hành bản tin**



Phùng Tiến Dũng

Phụ lục
Phụ lục 1. Bảng trị số tổng lượng nước thực đo và dự báo các trạm
Bảng 1.1: Tổng lượng mưa dự báo từ ngày 22 đến ngày 30/09/2025

Đơn vị: mm

Khu vực	Trạm	Thực đo 7 ngày	So sánh TBNN (%)	Dự báo										
				Ngày 1	Ngày 2	Ngày 3	Ngày 4	Ngày 5	Ngày 6	Ngày 7	Ngày 8	Ngày 9	Tổng	So sánh TBNN (%)
Lưu vực sông Hồng	Tam Đường	58	>46	9.2	16.9	0.7	55.4	3.9	0.7	2.4	1.7	3.5	94.4	>253
	Sơn La	35.6	>40	11.6	14.2	0.8	53.1	10.9	12.8	0.6	6.6	1	111.6	>200
	Hòa Bình	25.4	<60	11.8	16.5	0	85.4	67.3	30.7	5.4	1.3	0	218.4	>289
	Lào Cai	71.8	>50	10.2	42.5	0	75.8	19.6	0.8	0.1	1	0	150	>217
	Yên Bái	1.9	<96	22.1	21.8	0	97.2	23	14.3	7	7.2	0	192.6	>238
	Tuyên Quang	0	<100	26.6	17.2	0.5	86.1	34.7	19.9	1.2	3.4	0	189.6	>438
	Hà Giang	117.2	>215	21.2	28.2	1	76.1	13.5	4.3	2.3	5.2	0	151.8	>139
	Láng	50.5	>9	3.8	2.6	3.9	77.5	24.3	18.9	0.4	1.9	0	133.3	>155
	Thái Bình	58.7	<18	0.9	7.5	4.3	70.3	39.8	23.7	1.2	0.7	0	148.4	>99
	Nam Định	30.1	<62	6.1	1.7	2.6	62.6	49.8	30.1	0.7	5.6	0	159.2	>126
Lưu vực sông Thái Bình	Bắc Kạn	2.8	<90	17.8	9.9	0.8	93.3	27.2	8.8	4.2	3	0	165	>358
	Thái Nguyên	19.5	<47	1.3	5.1	10.5	60.8	22.8	16.1	4.3	1.7	0	122.6	>175
	Bắc Ninh	1.7	<97	14.1	0.5	8.9	58.5	24.5	23	2.3	1.4	0	133.2	>164
	Lạng Sơn	9.5	<70	10.4	0.8	14.7	61.2	10.6	4.1	0.9	1.1	0	103.8	>139
	Bắc Giang	3.5	<90	10.8	0.6	11.2	58.4	17.1	22.4	3.4	0.4	0	124.3	>238
	Hải Dương	31	<31	9.4	0.5	10.4	55.8	21	17.9	5.6	0.4	0	121	>111

Khu vực	Trạm	Thực đo 7 ngày	So sánh TBNN (%)	Dự báo										
				Ngày 1	Ngày 2	Ngày 3	Ngày 4	Ngày 5	Ngày 6	Ngày 7	Ngày 8	Ngày 9	Tổng	So sánh TBNN (%)
Lưu vực sông thuộc khu vực Bắc Trung Bộ	Hồi Xuân	14.9	<79	24.6	19.9	0.5	85.4	49.3	28.9	3	0.2	0.4	212.2	>259
	Bái Thượng	88.3	>9	10.7	10.4	0.3	56	66.1	22.5	13.3	1.7	0	181	>199
	Thanh Hóa	83.5	<5	18.7	12.6	0	42.8	75.1	23.9	4.6	0.8	0.1	178.6	>115
	Quỳ Châu	26.3	<61	24	11.3	0.8	50.7	33.2	20.2	3.9	0.7	3.5	148.3	>21
	Tương Dương	22.3	<63	18.2	10.7	1.5	24.9	34	19.4	2.9	1	4	116.6	>161
	Đô Lương	123.7	>13	15.4	8.5	1.4	15.8	60.6	50.8	8.2	1.8	0.1	162.6	>62
	Vinh	92.1	<14	6.9	6.5	3	11	32.3	39.9	14.5	1.1	0.5	115.7	<3
	Hương Sơn	39.4	<72	16.3	8.1	1.1	14.2	36.9	45.2	21.4	2	0.2	145.4	>14
	Hương Khê	97.2	<36	8.3	10.8	1.1	1.5	36.2	18	15.4	1.4	0.1	92.8	<40
	Hà Tĩnh	62.9	<55	8.6	6.9	2	1.7	15.4	29.7	24.6	0.8	0.5	90.2	<32
	Đồng Hới	91.7	<28	4.5	8.5	7.4	0	42.9	31.7	46	5.5	1.8	148.3	<6
	Quảng Trị	49.1	<49	2.5	4.7	2.8	0.4	40.8	18.4	46.3	5.2	0.7	121.8	<27
	Nam Đông	66.6	<21	6.8	3.7	6.6	12.4	10.6	55	54.2	3.2	6.8	159.3	<19
	Huế	53.4	<46	4.8	3.7	1.6	16.8	33.6	90.3	36	7	10.8	204.6	>29
Lưu vực thuộc khu vực Nam Trung	Đà Nẵng	80.2	<16	3.5	0.6	1.6	1.7	12.8	57.5	42.9	1.2	2.3	124.1	<8
	Trà My	136.6	>76	10.8	3.5	3.3	13.6	15.3	45.8	43.7	9.7	13.3	159	>16
	Ba Tơ	14.6	<81	15.8	4.2	1.7	25.1	10	34.7	18.6	2.2	3.8	116.1	>4
	Quảng Ngãi	18.9	<73	15	7.6	22.8	15.7	26.8	47.6	40.8	3.8	3.1	183.2	>37
	Quy Nhơn	66.5	<5	13	0.7	1.2	13.7	16.1	16	19.3	3.4	0.9	84.3	<10

Khu vực	Trạm	Thực đo 7 ngày	So sánh TBNN (%)	Dự báo										
				Ngày 1	Ngày 2	Ngày 3	Ngày 4	Ngày 5	Ngày 6	Ngày 7	Ngày 8	Ngày 9	Tổng	So sánh TBNN (%)
Bộ	An Khê	30.4	<23	21.7	0.9	2.4	12.9	6.9	19.5	17.6	2.7	0.6	85.2	>30
	Tuy Hòa	30.7	<57	11.8	0.2	0.6	0.4	9.7	16.9	10.7	3.2	4.1	57.6	<35
	Nha Trang	120.5	>162	23.7	1.5	0.5	3.1	11.1	20.1	30.5	8	2.6	101.1	>45
Lưu vực sông Mê Công	Kon Tum	57	<29	19.5	16.8	25.4	21.6	4.1	16.8	14.1	7.5	2	127.8	>44
	Lắk	81	>13	20.6	11.5	16.6	17.8	9.7	16.7	12.2	5.2	6.8	117.1	>22
	Buôn Mê Thuột	56.2	<41	40	32.2	25.4	21.1	21.4	12	13.2	10.2	10.6	186.1	>112
	Biên Hòa	93.8	>13	18.1	2.9	5.4	9.6	22.2	25.1	23.1	12.9	5.6	124.9	>36
	Cần Thơ	46.5	<18	13.3	0	2	2.2	6.9	21.2	6.7	6.9	12.4	71.6	<5

Bảng 1.2: Tổng lượng nước dự báo từ ngày 22 đến ngày 30/09/2025

Đơn vị: triệu m³

Sông	Trạm	Thực đo từ ngày 15/09 đến 21/09	So sánh TBNN (%)	Dự báo										So sánh TBNN (%)
				22/09	23/09	24/09	25/09	26/09	27/09	28/09	29/09	30/09	Tổng	
Thao	Yên Bái	337	<47	55	62	59	82	138	111.0	90	78	70	745	<7
Lô	Tuyên Quang	614	<1	60	56	54	69	125	173.8	121	117	95	871	>19
Đà	Hồ Hòa Bình	1371	>7	207	216	225	259	302	276.0	233	216	207	2141	>40
Hồng	Hà Nội	1615	<4	198	198	193	242	291	342	362	291	242	2359	>13
Cầu	Gia Bảy	35.2	<45	3.11	3.43	3.74	31.1	68.52	56.0	26.35	10.54	5.48	208.3	>199
Lục Nam	Chũ	31.69	<34	5.56	5.12	3.89	35.86	51.49	35.9	21.08	8.48	5.56	172.9	>87
Mã	Cẩm Thủy	374.4	< 21%	53.9	54.6	57.3	80.9	104.5	91.0	60.7	53.2	50.5	606.5	~ TBNN
Cả	Yên Thượng	281.2	< 65%	91.2	92.4	96.94	136.9	176.8	154	103	90.1	85.5	1026	< 9%
La	Hòa Duyệt	83.5	< 49%	19.4	19.6	20.6	29.03	37.5	32.7	21.77	19.11	18.14	218	< 7%
Tả Trạch	Thượng Nhật	12.8	> 19	1.3	1.6	1.9	2.4	2.2	3.6	4.8	4	3.3	25.1	> 40
Thu Bồn	Nông Sơn	232.8	> 101	36.3	34.6	30.2	27.6	25.9	39.7	50.1	44	35	323.4	> 67
Trà Khúc	Sơn Giang	170.6	> 99	25.1	24.2	22.9	20.9	19.9	32.0	36.3	32.8	27.6	241.7	> 75
Ba	Củng Sơn	286.07	>42	33.7	51.84	38.9	38.02	47.5	86.4	51.8	41.5	38.02	428	>18
Cái N,T	Đồng Trăng	55.64	>70	11.66	13.39	10.37	7.78	12.1	21.6	12.96	9.5	7.78	107	>165
ĐăkBlá	KonTum	24.22	< 76	4	3.77	3.84	3.92	4.21	4.8	4.12	3.7	3.42	35.4	< 76
Srêpôk	Giang Sơn	76.81	> 8	13.41	13.65	14.34	14.86	15.29	16.1	15.55	15.03	14.26	132.5	> 32

Sông	Trạm	Thực đo từ ngày 15/09 đến 21/09	So sánh TBNN (%)	Dự báo										So sánh TBNN (%)
				22/09	23/09	24/09	25/09	26/09	27/09	28/09	29/09	30/09	Tổng	
Tiền	Tân Châu			1684	1678	1671	1664	1657	1644.0	1631	1624	1617	14870	>16
Hậu	Châu Đốc			346	342	340	337	332	329.0	326	322	318	2992	~ TBNN